

**DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 2019
(Từ cơ sở dữ liệu)**

Tên chỉ tiêu	Số liệu có thể phân tổ tới cấp hành chính
1. DÂN SỐ	
1.1 Dân số chia theo dân tộc, giới tính, thành thị nông thôn, đơn vị hành chính	Xã
1.2 Dân số chia theo dân tộc, tôn giáo, giới tính, thành thị nông thôn, nhóm tuổi, đơn vị hành chính	Huyện
1.3 Mật độ dân số	Tỉnh
1.4 Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019	Tỉnh
1.5 Số hộ dân cư, qui mô người trong hộ	Xã
1.6 Quy mô bình quân hộ	Xã
1.7 Tỷ số giới tính	Xã
1.8 Tỷ lệ dân số thành thị	Huyện
1.9 Tỷ lệ dân số 0-14 tuổi; 15-64 tuổi và 65 tuổi trở lên	Huyện
1.10 Chỉ số già hóa dân số	Huyện
1.11 Tỷ số phụ thuộc trẻ; tỷ số phụ thuộc già và tỷ số phụ thuộc chung	Huyện
1.12 Tỷ số phụ thuộc trẻ	Huyện
1.13 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Huyện
1.14 Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên khuyết tật	Tỉnh
1.15 Tỷ lệ dân số 5 tuổi trở lên theo mức độ khó khăn gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe	Tỉnh
2. HÔN NHÂN	
2.1 Dân số 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân	Huyện
2.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Tỉnh
2.3 Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi hoặc trước 18 tuổi	Tỉnh
3. MỨC SINH	

Tên chỉ tiêu		Số liệu có thể phân tổ tới cấp hành chính
3.1	Tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh	Tỉnh
3.2	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) trong 12 tháng trước 01/4/2019	Tỉnh
3.3	Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi sinh con lần gần nhất từ tháng 4/2017 đến hết tháng 3/2019 được cán bộ y tế đỡ đẻ	Huyện
3.4	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước 01/4/2019	Huyện
3.5	Tổng số phụ nữ 10-49 tuổi, Tổng số con đã sinh, Tổng số con hiện còn sống của phụ nữ	Huyện
3.6	Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2020	Huyện
4. MỨC CHẾT		
4.1	Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra	Tỉnh
4.2	Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em và tuổi thọ trung bình	Tỉnh
5. DI CƯ		
5.1	Dân số 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2014	Huyện
5.2	Dân số 5 tuổi trở lên di chuyển ngoại tỉnh	Tỉnh
5.3	Số người nhập cư, Số người xuất cư, Tỷ suất nhập cư, Tỷ suất xuất cư và Tỷ suất di cư thuần	Huyện
5.4	Tỷ lệ luồng di cư theo vùng kinh tế-xã hội 1/4/2019	Tỉnh
6. GIÁO DỤC		
6.1	Dân số 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học	Huyện
6.2	Dân số 5 tuổi trở lên đang đi học	Huyện
6.3	Dân số 5 tuổi trở lên đã thôi học	Huyện
6.4	Tỷ lệ đi học chung các cấp	Huyện
6.5	Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp	Huyện
6.6	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	Huyện
6.7	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết	Huyện
6.8	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được	Huyện

Tên chỉ tiêu	Số liệu có thể phân tổ tới cấp hành chính
6.9 Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) cao nhất đạt được	Huyện
7. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM	
7.1 Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Tỉnh
7.2 Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo trình độ đào tạo	Tỉnh
7.3 Tỷ trọng lao động có việc làm	Tỉnh
7.4 Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm	Tỉnh
7.5 Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo vị thế việc làm	Tỉnh
7.6 Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên	Tỉnh
7.7 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động	Tỉnh
7.8 Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15-24 tuổi	Tỉnh
8. NHÀ Ở	
8.1 Số hộ theo tình trạng nhà ở	Xã
8.2 Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà	Xã
8.3 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Xã
8.4 Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người	Xã
8.5 Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà	Tỉnh
8.6 Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà chia theo tỉnh mua	Tỉnh
8.7 Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu	Huyện
8.8 Tỷ lệ hộ có nhà ở theo điều kiện ở, sinh hoạt của hộ	Huyện
8.9 Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng	Huyện